BỘ TÀI CHÍNH
**TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**Biểu số 1X/TCHQ**
**Cục CNTT & Thống kê Hải quan**

**Sơ bộ**

# XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

**Kỳ 1 tháng 3 năm 2018**

Từ ngày 01/03/2018 đến hết ngày 15/03/2018

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong kỳ báo cáo | | Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| | **TỔNG TRỊ GIÁ** | **USD** | | **9.959.779.964** | | **44.425.156.527** |
| | ***Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*** | ***USD*** | | ***7.346.081.949*** | | ***31.863.980.490*** |
| 1 | Hàng thủy sản | USD | | 301.960.305 | | 1.368.733.142 |
| 2 | Hàng rau quả | USD | | 142.265.929 | | 790.946.139 |
| 3 | Hạt điều | Tấn | 13.197 | 132.708.888 | 59.120 | 603.995.163 |
| 4 | Cà phê | Tấn | 95.208 | 183.740.615 | 424.958 | 825.082.461 |
| 5 | Chè | Tấn | 4.255 | 6.373.486 | 20.791 | 32.145.331 |
| 6 | Hạt tiêu | Tấn | 11.892 | 43.755.142 | 41.914 | 159.470.417 |
| 7 | Gạo | Tấn | 262.047 | 130.648.913 | 1.090.090 | 537.165.379 |
| 8 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | Tấn | 151.948 | 51.357.675 | 729.381 | 228.303.956 |
| | *- Sắn* | *Tấn* | *68.933* | *14.744.226* | *342.785* | *67.121.090* |
| 9 | Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | | 25.709.235 | | 115.505.288 |
| 10 | Thức ăn gia súc và nguyên liệu | USD | | 25.940.274 | | 111.687.868 |
| 11 | Quặng và khoáng sản khác | Tấn | 127.867 | 6.173.248 | 758.245 | 32.895.420 |
| 12 | Clanhke và xi măng | Tấn | 1.726.096 | 60.134.265 | 6.774.858 | 237.639.789 |
| 13 | Than các loại | Tấn | 87.298 | 10.921.451 | 441.932 | 55.713.431 |
| 14 | Dầu thô | Tấn | 65.788 | 35.879.510 | 736.929 | 390.550.100 |
| 15 | Xăng dầu các loại | Tấn | 113.410 | 67.833.907 | 434.646 | 260.127.421 |
| 16 | Hóa chất | USD | | 57.183.409 | | 307.925.832 |
| 17 | Sản phẩm hóa chất | USD | | 45.716.826 | | 194.648.833 |
| 18 | Phân bón các loại | Tấn | 44.139 | 13.925.322 | 170.915 | 54.204.086 |
| 19 | Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | 37.913 | 35.791.289 | 160.151 | 150.764.382 |
| 20 | Sản phẩm từ chất dẻo | USD | | 120.140.040 | | 534.459.098 |
| 21 | Cao su | Tấn | 43.047 | 64.845.276 | 228.136 | 337.076.087 |
| 22 | Sản phẩm từ cao su | USD | | 28.917.150 | | 120.667.786 |
| 23 | Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù | USD | | 124.043.057 | | 613.282.478 |
| 24 | Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | USD | | 12.401.790 | | 63.237.871 |
| 25 | Gỗ và sản phẩm gỗ | USD | | 330.625.713 | | 1.537.731.678 |
| | *- Sản phẩm gỗ* | *USD* | | *225.062.830* | | *1.074.634.725* |
| 26 | Giấy và các sản phẩm từ giấy | USD | | 41.757.542 | | 157.912.887 |
| 27 | Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | 60.825 | 162.953.647 | 266.128 | 720.193.371 |
| 28 | Hàng dệt, may | USD | | 1.078.829.472 | | 5.187.927.449 |
| | *- Vải các loại* | *USD* | | *76.212.781* | | *260.861.869* |
| 29 | Vải mành, vải kỹ thuật khác | USD | | 22.423.449 | | 106.061.000 |
| 30 | Giày dép các loại | USD | | 547.911.647 | | 2.800.555.423 |
| 31 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | USD | | 72.024.458 | | 348.507.307 |

| STT | Nhóm/Mặt hàng chủ yếu | ĐVT | Số trong kỳ báo cáo | | Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| 32 | Sản phẩm gốm, sứ | USD | | 19.882.749 | | 100.782.955 |
| 33 | Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | USD | | 41.339.928 | | 204.078.574 |
| 34 | Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | USD | | 22.257.621 | | 100.735.948 |
| 35 | Sắt thép các loại | Tấn | 187.193 | 137.657.010 | 1.102.250 | 790.196.339 |
| 36 | Sản phẩm từ sắt thép | USD | | 123.568.566 | | 566.162.994 |
| 37 | Kim loại thường khác và sản phẩm | USD | | 103.871.566 | | 426.523.257 |
| 38 | Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD | | 1.062.741.123 | | 5.146.457.010 |
| 39 | Điện thoại các loại và linh kiện | USD | | 2.714.787.840 | | 10.044.886.512 |
| 40 | Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | USD | | 130.986.408 | | 899.750.943 |
| 41 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | USD | | 652.529.827 | | 2.853.653.702 |
| 42 | Dây điện và dây cáp điện | USD | | 66.921.221 | | 315.006.704 |
| 43 | Phương tiện vận tải và phụ tùng: | USD | | 359.584.258 | | 1.664.910.007 |
| | *- Tàu thuyền các loại* | *USD* | | *79.394.365* | | *366.701.252* |
| | *- Phụ tùng ô tô* | *USD* | | *198.433.037* | | *911.671.519* |
| 44 | Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | USD | | 48.916.074 | | 246.197.486 |
| 45 | Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | USD | | 51.012.206 | | 242.772.845 |
| 46 | Hàng hóa khác | USD | | 438.830.637 | | 1.837.924.378 |

***Ngày in: 19/03/2018***